

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 850/QĐ-UBND ngày 26/4/2022; số 1776/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 1851, 1852/QĐ-UBND ngày 08/9/2022; số 2131, 2132/QĐ-UBND ngày 18/10/2022; số 2383, 2384/QĐ-UBND ngày 22/11/2022; số 185/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh; số 3049/QĐ-UBND ngày 21/11/2023; số 3193, 3194, 3096/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 các huyện: Hương Sơn, Đức Thọ, Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh; số 2927/QĐ-UBND ngày

09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 5338/TTr-STMMT ngày 15/12/2023 (kèm theo đề nghị của UBND huyện Kỳ Anh tại Tờ trình số 149/TTr-UBND ngày 13/12/2023; UBND huyện Cẩm Xuyên tại Tờ trình số 4565/TTr-UBND ngày 12/12/2023; UBND huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 2994/TTr-UBND ngày 11/12/2023; UBND huyện Can Lộc tại Tờ trình số 5478/TTr-UBND ngày 12/12/2023; UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 3544/TTr-UBND ngày 07/12/2023; UBND huyện Hương Sơn tại Tờ trình số 177/TTr-UBND ngày 13/12/2023; UBND huyện Vũ Quang tại Tờ trình số 109/TTr-UBND ngày 11/12/2023; UBND huyện Hương Khê tại Tờ trình số 218/TTr-UBND ngày 12/12/2023 và UBND thị xã Kỳ Anh tại Tờ trình số 145/TTr-UBND ngày 11/12/2023); sau khi các Thành viên UBND tỉnh thống nhất đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh.

Chi tiết danh mục công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023 và tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh theo các Phụ lục từ 01 đến 10 kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung, số liệu đề xuất, thẩm định tại các Tờ trình, Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định; kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê và thị xã Kỳ Anh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị xã Kỳ Anh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, KT, GT, NL4, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Bá Hà

Phụ lục 01. Danh mục các công trình, dự án bổ sung thực hiện trong năm 2023

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích theo quy hoạch SD đất được duyệt	Diện tích đã được phê duyệt kế hoạch SD đất năm 2023	Diện tích bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	Sử dụng từ các loại đất			Địa điểm cấp huyện	Địa điểm cấp xã
					LUA	RPH	Đất khác		
I	Đất giao thông	337,86	315,30	22,56	8,25		14,31		
1	Dự án xây dựng đường bộ Cao tốc - Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	87,97	75,32	12,65	3,25		9,40	Thị xã Kỳ Anh	Xã Kỳ Hoa
2	(phần bổ sung)	244,89	239,98	4,91			4,91	Huyện Kỳ Anh	Các xã: Kỳ Phong, Kỳ Trung, Kỳ Văn, Kỳ Tân, Kỳ Lạc
3	Trạm dừng nghỉ đường cao tốc Bắc - Nam (thuộc đoạn Diễn Châu – Bãi Vọt)	5,00		5,00	5,00			Huyện Đức Thọ	Các xã: Thanh Bình Thịnh, Yên Hồ
II	Đất ở nông thôn	0,53		0,53			0,53		
1	Giao đất ở tại vùng Quy hoạch Nương Dưa (phục vụ tái định cư trong GPMB đường cao tốc Bắc - Nam)	0,03		0,03			0,03	Huyện Đức Thọ	Xã Thanh Bình Thịnh
2	Khu tái định cư tại vùng Hương Sơn, thôn Tân Hồ (phục vụ dự án Đường dây 500KV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu)	0,50		0,50			0,50	Huyện Hương Sơn	Xã Tân Mỹ Hà

III	Đất công trình năng lượng	112,07	49,46	62,61	0,76	24,58	37,27		
1	Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu	34,23	9,17	25,06		19,51	5,55	Thị xã Kỳ Anh	Các xã, phường: Kỳ Nam, Kỳ Hoa; Kỳ Phương, Kỳ Liên, Kỳ Long, Kỳ Thịnh, Kỳ Trinh, Hưng Trí
2		14,20	7,98	6,22			6,22	Huyện Kỳ Anh	Các xã: Kỳ Tân, Lâm Hợp, Kỳ Tây, Kỳ Trung, Kỳ Giang, Kỳ Tiến, Kỳ Phong
3		17,31	9,90	7,41	0,23	3,72	3,46	Huyện Cẩm Xuyên	Các xã: Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Sơn, Cẩm Thịnh, Cẩm Hưng, Cẩm Quan, Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch
4		12,77	5,33	7,44		1,35	6,09	Huyện Thạch Hà	Các xã: Nam Điền. Lưu Vĩnh Sơn, Ngọc Sơn, Thạch Xuân
5		14,12	8,34	5,78			5,78	Huyện Hương Khê	Các xã: Lộc Yên, xã Hương Giang, xã Hà Linh, xã Điền Mỹ
6		1,66	0,97	0,69			0,69	Huyện Can Lộc	Xã Sơn Lộc, thị trấn Đồng Lộc
7		2,16	1,02	1,14	0,07		1,07	Huyện Vũ Quang	Xã Đức Liên
8		11,50	6,45	5,05			5,05	Huyện Đức Thọ	Các xã: Đức Lạng, Đức Đồng, Hòa Lạc, Tân Dân, Tùng Ảnh, Tân Hương
9		4,12	0,30	3,82	0,46		3,36	Huyện Hương Sơn	Các xã: Tân Mỹ Hà, Sơn Long
	Tổng (I+II+III)	450,46	364,76	85,70	9,01	24,58	52,11		

Phụ lục 02. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kỳ Anh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		76.027,89	76.027,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	63.052,87	63.047,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.616,26	6.616,26
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.789,67</i>	<i>5.789,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.400,60	3.408,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.523,99	6.527,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.849,43	14.849,43
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.928,11	3.928,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.655,83	26.638,98
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.085,08</i>	<i>6.085,08</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	473,54	473,54
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	605,08	605,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.999,54	12.004,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	242,17	242,17
2.2	Đất an ninh	CAN	4,53	4,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00	40,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,56	63,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	132,07	132,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,32	111,32
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	124,74	124,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8.228,17	8.233,08
-	Đất giao thông	DGT	3.069,49	3.074,40
-	Đất thủy lợi	DTL	4.224,98	4.224,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,30	9,30
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,06	10,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	100,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	86,86	86,86
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,58	25,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	3,27	3,27
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,32	1,32
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	60,47	60,47
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,06	12,06
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	613,00	613,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	11,78	11,78
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	33,14	33,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,12	4,12
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.371,34	1.371,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,61	24,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,23	3,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	17,66	17,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	697,90	697,90
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	900,34	900,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,65	0,65
3	Đất chưa sử dụng	CSD	975,48	975,48

Phụ lục 03. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Xuyên:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		63.703,53	63.703,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	49.859,58	49.852,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.965,37	10.965,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.627,82</i>	<i>10.627,59</i>
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	337,57	337,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.141,38	1.141,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.412,22	4.412,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.700,19	13.696,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.895,51	11.895,51
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6.386,18	6.382,74
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.089,51</i>	<i>1.089,51</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	691,28	691,28
1.8	Đất làm muối	LMU	5,52	5,52
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	661,94	661,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.533,64	12.541,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,51	74,51
2.2	Đất an ninh	CAN	50,75	50,75
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,60	41,60
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,18	68,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,67	79,67
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,01	75,01
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,74	50,74
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.146,89	5.154,30
-	Đất giao thông	DGT	2.798,89	2.798,89
-	Đất thủy lợi	DTL	1.136,73	1.136,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,52	5,52
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,90	9,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	179,30	179,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	85,49	85,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	105,19	112,60
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,84	0,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12,17	12,17
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	32,93	32,93
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,87	16,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	747,94	747,94
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	15,10	15,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	44,73	44,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,69	3,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.877,22	1.877,22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	254,77	254,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	60,83	60,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,37	0,37
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	42,01	42,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.056,19	1.056,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.594,85	3.594,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,66	11,66
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.310,31	1.310,29

Phụ lục 04. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Thạch Hà:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		35356,71	35356,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.988,68	22981,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.028,16	9028,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.100,70</i>	<i>8100,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.442,34	1442,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.308,32	3308,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.886,17	2884,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.922,35	4916,26
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>259,37</i>	<i>259,37</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	989,05	989,05
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	337,30	337,30
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.686,21	10693,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,51	90,51
2.2	Đất an ninh	CAN	108,39	108,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	190,41	190,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,20	17,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	250,25	250,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	138,11	138,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	576,94	576,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	69,69	69,69
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.060,94	5068,38
-	Đất giao thông	DGT	2.964,50	2964,50
-	Đất thủy lợi	DTL	1.258,98	1258,98
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	4,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,26	9,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,28	97,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	101,55	101,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	29,75	37,19
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,86	1,86
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,39	20,39
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,87	7,87
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,99	25,99
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	528,99	528,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	10,48	10,48
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	46,57	46,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,17	7,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.840,10	1840,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	147,99	147,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,45	26,45
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	73,85	73,85

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.422,33	1422,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	612,33	612,33
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.681,82	1681,82

Phụ lục 05. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Can Lộc:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		30.212,65	30.212,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.622,68	21.621,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.491,83	9.491,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	9.491,83	9.491,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.057,77	1.057,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.701,27	3.700,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,44	3.335,44
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.411,51	3.411,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	377,67	377,67
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,34	247,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.671,80	7.672,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	422,39	422,39
2.2	Đất an ninh	CAN	2,56	2,56
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	15,03	15,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,44	41,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,61	27,61
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	56,43	56,43
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	55,72	55,72
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	44,85	44,85
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.657,03	3.657,72
-	Đất giao thông	DGT	2.232,97	2.232,97
-	Đất thủy lợi	DTL	745,76	745,76
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,57	8,57
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,67	9,67
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,93	74,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	82,75	82,75

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
-	Đất công trình năng lượng	DNL	9,00	9,69
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,37	1,37
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27,70	27,70
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,69	12,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,74	35,74
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	404,95	404,95
-	Đất chợ	DCH	10,92	10,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,19	4,19
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,09	35,09
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,72	0,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.154,29	1.154,29
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	261,55	261,55
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,18	23,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,67	1,67
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	56,45	56,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	828,61	828,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	982,84	982,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	918,15	918,15

Phụ lục 06. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Đức Thọ:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.349,84	20.349,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.148,83	14.138,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6297,97	6297,97
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5182,15	5182,15
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1115,83	1115,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2038,75	2028,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2463,31	2463,31
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,15	92,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2878,51	2878,51
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	136,88	136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	223,50	223,50
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	154,63	154,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5662,77	5680,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,33	19,33
2.2	Đất an ninh	CAN	3,50	3,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	65,23	65,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	92,18	92,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,60	17,60
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	79,36	96,71
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,33	20,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2781,67	2781,67
-	Đất giao thông	DGT	1831,40	1831,40
-	Đất thủy lợi	DTL	488,03	488,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,10	2,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,19	8,19
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	67,69	67,69
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	53,09	53,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,02	4,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,00	2,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,79	10,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,29	16,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,14	13,14
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	277,87	277,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,70	0,70
-	Đất chợ	DCH	6,36	6,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,51	28,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,86	1,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	812,15	812,15
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,04	128,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,01	19,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,43	2,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	52,85	52,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1003,20	1003,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	431,61	431,61
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	1,54
3	Đất chưa sử dụng	CSD	538,24	531,44

Phụ lục 07. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hương Sơn:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		109.679,53	109.679,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	100.905,50	100.901,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.439,37	5.438,91
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.085,07	4.084,61

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.354,30	1.354,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.608,59	3.608,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.595,03	6.595,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	31.659,23	31.659,23
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9.325,91	9.325,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	43.762,33	43.758,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	27.082,48	27.082,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	302,19	302,19
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	212,84	212,84
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.593,26	7.597,58
2.1	Đất quốc phòng	CQP	56,81	56,81
2.2	Đất an ninh	CAN	3,28	3,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	36,18	36,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,00	10,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	128,38	128,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,03	36,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	21,95	21,95
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	103,49	103,49
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.198,82	4.202,64
-	Đất giao thông	DGT	2.301,94	2.301,94
-	Đất thủy lợi	DTL	878,41	878,41
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,67	4,67
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,88	8,88
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	80,25	80,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	80,62	80,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	183,81	187,63
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,93	2,93
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,47	9,47
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,33	46,33
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,45	19,45
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	575,24	575,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06	0,06
-	Đất chợ	DCH	6,75	6,75
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,34	36,34
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,72	3,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.065,88	1.065,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	101,81	101,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,61	20,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,19	9,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	33,79	33,79
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.598,96	1.598,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108,17	108,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,85	19,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.180,77	1.180,77

Phụ lục 08. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vũ Quang:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
I	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		63.766,35	63.766,35
1	Đất nông nghiệp	<i>NNP</i>	55.458,15	55.457,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.368,27	1.368,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	866,67	866,60
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	501,60	501,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.206,87	1.206,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.796,49	2.796,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.204,47	4.204,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.855,63	31.855,63
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.871,53	13.870,46
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	3.039,78	3.039,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	101,08	101,08
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,82	53,82
2	Đất phi nông nghiệp	<i>PNN</i>	7.794,39	7.795,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,19	52,19
2.2	Đất an ninh	CAN	4,51	4,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,65	18,65
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,93	4,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,35	7,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	26,50	26,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,95	14,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.683,24	1.684,38
-	Đất giao thông	DGT	884,60	884,60
-	Đất thủy lợi	DTL	523,70	523,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,31	3,31
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,99	5,99
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,83	29,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,73	35,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,78	6,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,44	1,44
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,79	1,79
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,60	10,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,98	17,98
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	159,84	159,84
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	2,66	2,66
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	14,53	14,53
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	348,13	348,13
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,97	49,97
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,41	8,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,55	3,55
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tin ngưỡng	TIN	11,10	11,10
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	513,31	513,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	5.032,99	5.032,99
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	513,81	513,81

Phụ lục 09. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hương Khê:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		126.293,89	126.293,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	116.974,93	116.974,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.292,31	4.292,31
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.897,41	3.897,41
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	394,89	394,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.827,06	3.826,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.574,28	9.574,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.966,45	30.966,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.311,09	17.311,09
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	50.587,25	50.582,25
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	21.254,36	21.254,36
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	132,01	132,01
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	284,48	284,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.197,90	8.203,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	394,90	394,90
2.2	Đất an ninh	CAN	2,30	2,30

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	10,10	10,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,94	36,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,52	79,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,51	65,51
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,78	57,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.598,71	3.604,49
-	Đất giao thông	DGT	2.252,97	2.252,97
-	Đất thủy lợi	DTL	589,18	589,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,48	1,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,51	9,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,37	73,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	65,12	65,12
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,28	17,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,76	4,76
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,11	14,11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,69	10,69
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,94	41,94
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	516,60	516,60
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,32	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	7,37	7,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	31,51	31,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,69	4,69
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	964,21	964,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	99,28	99,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,47	20,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,78	5,78
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	31,67	31,67
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.854,22	1.854,22
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	901,81	901,81
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	38,50	38,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.121,06	1.121,06

Phụ lục 10. Tổng hợp số liệu sau khi bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Kỳ Anh:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28.553,93	28.553,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	15.707,07	15.669,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.210,89	1.210,89
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>823,74</i>	<i>823,74</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>386,91</i>	<i>386,91</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.342,41	2.341,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.504,81	1.504,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.668,59	5.645,83
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.132,38	4.118,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh phê duyệt	Tổng diện tích sau khi bổ sung
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>248,24</i>	<i>248,24</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	649,25	649,25
1.8	Đất làm muối	LMU	80,35	80,35
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,40	118,40
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.703,33	11.741,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	224,77	224,77
2.2	Đất an ninh	CAN	8,51	8,51
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.938,82	3.938,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,40	4,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	274,54	274,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	350,98	350,98
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,25	125,25
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	212,12	212,12
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.156,98	4.194,69
-	Đất giao thông	DGT	2.223,94	2.236,59
-	Đất thủy lợi	DTL	1.094,09	1.094,09
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,79	2,79
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,00	8,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,33	76,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,55	22,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	311,26	336,32
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	2,45	2,45
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,29	3,29
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,10	21,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,48	17,48
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	379,20	379,20
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,24
-	Đất chợ	DCH	10,98	10,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,57	15,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	69,34	69,34
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	393,57	393,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.004,29	1.004,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,13	19,13
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,92	2,92
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,97	9,97
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	794,35	794,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	81,34	81,34
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.143,52	1.143,52

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH